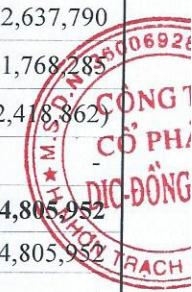


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại Ngày 30 tháng 06 năm 2018

ĐVT: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		130,926,353,303	142,079,971,362
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4,812,130,822	4,687,259,106
1. Tiền	111		4,812,130,822	4,687,259,106
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		94,879,668,173	108,060,778,698
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		72,820,187,602	87,498,791,485
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		18,142,846,110	18,292,637,790
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		8,439,053,323	6,791,768,285
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(4,522,418,862)	(4,522,418,862)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		27,835,144,624	27,314,805,952
1. Hàng tồn kho	141		27,835,144,624	27,314,805,952
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,399,409,684	2,017,127,606
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,808,942,587	313,107,957
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,580,909,547	1,694,462,099
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		9,557,550	9,557,550
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		113,248,596,170	82,331,125,717
II. Tài sản cố định	220		44,748,113,063	44,506,439,711
1. Tài sản cố định hữu hình	221		44,738,019,313	44,490,289,711
- Nguyên giá	222		100,053,924,017	96,226,889,652
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(55,315,904,704)	(51,736,599,941)
2. Tài sản cố định vô hình	227		10,093,750	16,150,000
- Nguyên giá	228		36,337,500	36,337,500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(26,243,750)	(20,187,500)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		55,263,807,825	37,066,718,671
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		16,168,432,651	13,925,144,766
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		39,095,375,174	23,141,573,905
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		13,207,500,000	607,500,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		15,888,000,000	3,288,000,000



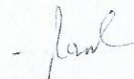
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		151,500,000	151,500,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(2,832,000,000)	(2,832,000,000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		29,175,282	150,467,335
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		29,175,282	150,467,335
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		244,174,949,473	224,411,097,079
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		151,414,693,216	132,887,068,350
I. Nợ ngắn hạn	310		142,806,582,105	128,762,957,239
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		68,849,395,464	53,767,226,064
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4,149,778,521	4,499,258,329
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		688,756,085	410,111,757
4. Phải trả người lao động	314		1,251,081,051	1,367,338,755
5. Phải trả ngắn hạn khác	319		804,775,611	425,116,071
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		67,007,425,718	68,238,536,608
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		55,369,655	55,369,655
II. Nợ dài hạn	330		8,608,111,111	4,124,111,111
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		8,608,111,111	4,124,111,111
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		92,760,256,257	91,524,028,729
I. Vốn chủ sở hữu	410		92,760,256,257	91,524,028,729
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		80,000,000,000	80,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		-	80,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7,408,000,000	7,408,000,000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,126,570,906	1,126,570,906
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4,225,685,351	2,989,457,823
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2,888,657,823	1,274,822,248
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1,337,027,528	1,714,635,575
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		244,174,949,473	224,411,097,079

Người Lập Biểu



Nguyễn Thanh Mai

Kế Toán Trưởng



Trần Thị Trúc Lan

Nhơn Trách, ngày 30 tháng 06 năm 2018

Tổng Giám Đốc




Trần Anh Điền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 Năm 2018

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.24	54,923,749,644	73,150,607,899	109,099,563,035	126,234,804,763
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		54,923,749,644	73,150,607,899	109,099,563,035	126,234,804,763
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.25	48,855,655,224	68,932,632,870	98,160,707,405	118,149,650,914
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		6,068,094,420	4,217,975,029	10,938,855,630	8,085,153,849
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1,894,216	1,975,421	5,291,927	8,148,878
7. Chi phí tài chính	22	VI.27	1,285,555,741	1,096,924,860	2,515,672,711	2,197,785,123
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,285,555,741	1,096,924,860	2,515,672,711	2,197,785,123
8. Chi phí bán hàng	25		527,576,317	490,274,491	1,304,020,865	922,267,937
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2,148,230,893	1,995,594,196	4,184,621,688	3,619,891,550
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		2,108,625,685	637,156,903	2,939,832,293	1,353,358,117
11. Thu nhập khác	31		16,525,381	10,289,034	29,753,844	106,441,251
12. Chi phí khác	32		1,039,367,126	171,264,931	1,043,558,084	172,154,266
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1,022,841,745)	(160,975,897)	(1,013,804,240)	(65,713,015)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1,085,783,940	476,181,006	1,926,028,053	1,287,645,102
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.28	420,951,702	396,255,599	589,000,525	558,548,418
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		664,832,238	79,925,407	1,337,027,528	729,096,684
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		83	12	167	93
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người Lập Biểu

Nguyễn Thanh Mai

Kế Toán Trưởng

Trần Thị Trúc Lan



Nhơn Trạch, ngày 30 tháng 06 năm 2018

Tổng Giám Đốc

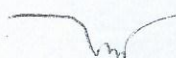
Trần Anh Điền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp) (*)
 Quý 2 Năm 2018

ĐVT: Đồng

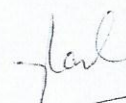
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (2018)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (2017)
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		133,072,564,065	125,465,439,204
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(101,830,483,300)	(133,287,402,782)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(7,588,869,758)	(8,041,325,300)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(2,515,672,711)	(2,197,785,123)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(244,935,166)	(1,355,580,910)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		912,642,848	2,838,952,803
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(9,782,831,739)	(12,095,856,908)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		12,022,414,239	(28,673,559,016)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,322,890,136)	(908,726,000)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(12,600,000,000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	2,712,000,000.00
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5,291,927	8,148,878
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(13,917,598,209)	1,811,422,878
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	30,000,000,000.00
1. Tiền thu từ đi vay	33		95,160,105,169	102,209,414,778
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(93,140,049,483)	(102,992,778,746)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2,020,055,686	29,216,636,032
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		124,871,716	2,354,499,894
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		4,687,259,106	2,808,473,263
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.11	4,812,130,822	5,162,973,157

Người Lập Biểu



Nguyễn Thanh Mai

Kế Toán Trưởng



Trần Thị Trúc Lan

90692800
 Nhơn Trạch, ngày 30 tháng 06 năm 2018
 Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN DIC-ĐỒNG TIẾN
 KH. NHƠN TRẠCH - ĐỒNG NAI
 Trần Anh Điền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần DIC - Đồng Tiến (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3600692809 đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 08 năm 2004 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 13 tháng 01 năm 2017. Vốn điều lệ của Công ty hiện nay là 80 tỷ đồng, được chia thành 8 triệu cổ phần bằng nhau, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 158 người.

Công ty đã niêm yết toàn bộ số cổ phần trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là DID.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- San lấp mặt bằng;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước;
- Lắp đặt trang thiết bị cho các công trình xây dựng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm khác từ xi măng, vữa;
- Mua bán vật liệu xây dựng, thiết bị cấp nước trong nhà, thiết bị nhiệt và phụ tùng thay thế, thiết bị, dụng cụ hệ thống điện, thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh, kết cấu thép, sắt thép xây dựng, ống kim loại, tôn và thép lá, dây kim loại, khung nhôm, khung đồng, gỗ (từ nguồn hợp pháp), kim khí, máy móc thiết bị xây dựng;
- Kinh doanh nhà;
- Môi giới, đầu giá bất động sản;
- Đầu tư xây dựng khu đô thị, khu công nghiệp;
- Mua bán, cho thuê, sửa chữa xe chuyên dùng, máy móc thiết bị ngành xây dựng.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam.

Các Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

III. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty đã tuân thủ các chuẩn mực kế toán hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

Báo cáo tài chính được lập theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc thiết bị	6 - 10
Phương tiện vận tải	10 - 14
Thiết bị, dụng cụ quản lý	6 - 10
Tài sản cố định khác	6 - 10

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các cấu kiện cơ khí dùng trong thi công có giá trị lớn và phát huy tác dụng trong thời gian dài.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Hợp đồng xây dựng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng, cụ thể:

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoài trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Hợp đồng xây dựng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu bao gồm lãi tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn và lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Công ty hạch toán thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Công ty Cổ phần DIC - Đồng Tiến là công ty mới thành lập tại Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 2. Theo khoản 13 mục b điều 36 của Nghị định 152/2004/NĐ-CP ngày 06/08/2004 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp, Công ty Cổ phần DIC - Đồng Tiến được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2006) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm (từ năm 2009) tiếp theo.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	148,430,245	200,770,633
Tiền gửi ngân hàng	4,663,700,577	4,486,488,473
- Ngân hàng No & PTNT Nhơn Trạch	601,612,610	708,479,072
- Ngân hàng Vietcombank Nhơn Trạch	2,589,144,448	2,758,089,501
- Ngân hàng Đầu tư Phát triển Đồng Nai	912,248,185	378,643,474
- Ngân hàng ACB CN Long Thành	7,456,164	7,456,164
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	3,225,291	3,225,291
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	550,013,879	630,594,971
Tổng cộng	4,812,130,822	4,687,259,106

2. Phải thu của khách hàng

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	72,820,187,602	87,498,791,485
- Công ty TNHH TM-DV- XD - ĐT Anh Đức	4,553,094,800	4,972,690,450
- Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Vật Tư Và Xây Dựng Ngọc Châu	5,335,024,400	3,989,320,600
- Công ty TNHH Xây Dựng K.N.G	3,226,172,350	7,063,747,600
- Công ty Cổ Phần Siêu Thị Vật Liệu Thế Giới Nhà	4,110,889,909	
- Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	55,595,006,143	71,473,032,835
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
Tổng cộng	72,820,187,602	87,498,791,485

3. Phải thu khác

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	8,439,053,323	6,791,768,285
- Phải thu tạm ứng cán bộ nhân viên	8,270,148,406	6,675,406,480
- Phải thu khác	168,904,917	116,361,805
b) Dài hạn		
Tổng cộng	8,439,053,323	6,791,768,285

CÔNG TY CỔ PHẦN DIC ĐỒNG TIỀN

Lô 17, đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2 Đồng Nai

MÃU: B 09-DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

4. Hàng tồn kho	30/06/2018		01/01/2018	
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	25,162,044,266		25,078,729,538	
- Công cụ, dụng cụ	751,975,458		753,909,368	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
- Thành phẩm	1,853,395,391		1,473,631,260	
- Hàng hoá	67,729,509		8,535,786	
Tổng cộng	27,835,144,624		27,314,805,952	

(*) Đây là chi phí phát sinh của Dự án khu đô thị mới tại Xã Long Tân, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai. Công ty đang tiến hành thủ tục cấp giấy chứng nhận đầu tư cho Dự án này.

5. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc VND		Máy móc thiết bị VND		Phương tiện vận tải VND		Thiết bị DC quản lý VND		Tài sản khác VND		Tổng cộng VND	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
I. Nguyên giá TSCĐHH												
1. Số dư tại 01/04/2018	14,834,656,930		25,455,920,364		54,316,319,475		87,369,890		1,791,020,993		96,485,287,652	
- Mua sắm			3,013,636,365						555,000,000		3,568,636,365	
- XDCB hoàn thành												
- Chuyển sang bất động sản Đầu tư												
- Thanh lý, nhượng bán												
- Giảm khác												
2. Số dư tại 30/06/2018	14,834,656,930		28,469,556,729		54,316,319,475		87,369,890		2,346,020,993		100,053,924,017	
II. Giá trị hao mòn lũy kế												
1. Số dư tại 01/04/2018	6,887,633,645		13,944,567,107		31,477,067,030		87,369,890		1,123,878,298		53,520,515,970	
- Khấu hao trong kỳ	181,377,209		458,321,502		1,121,629,539				34,060,484		1,795,388,734	
- Tăng khác												
- Thanh lý, nhượng bán												
- Giảm khác												
2. Số dư tại 30/06/2018	7,069,010,854		14,402,888,609		32,598,696,569		87,369,890		1,157,938,782		55,315,904,704	
III. Giá trị còn lại												
1. Số dư tại 01/04/2018	7,947,023,285		11,511,353,257		22,839,252,445				667,142,695		42,964,771,682	
2. Số dư tại 30/06/2018	7,765,646,076		14,066,668,120		21,717,622,906				1,188,082,211		44,738,019,313	

CÔNG TY CỔ PHẦN DIC ĐỒNG TIẾN

Lô 17, đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2 Đồng Nai

MÃU: B 09-DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014

6. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Nhãn hiệu, tên thương mại VND	Chương trình phần mềm VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng cộng VND
I. Nguyên giá TSCĐVH						
1. Số dư tại 01/04/2018				36,337,500		36,337,500
- Mua sắm						
2. Số dư tại 30/06/2018				36,337,500		36,337,500
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư tại 01/04/2018				23,215,625		23,215,625
- Khấu hao trong kỳ				3,028,125		3,028,125
2. Số dư tại 30/06/2018				26,243,750		26,243,750
III. Giá trị còn lại						
1. Số dư tại 01/04/2018				13,121,875		13,121,875
2. Số dư tại 30/06/2018				10,093,750		10,093,750

7. Tài sản dở dang dài hạn

a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn (*)

Dự án Khu đô thị mới

Dự án Khu nhà ở DIC - Đồng Tiến

b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Trạm trộn bê tông Phú Mỹ 3

Trạm trộn bê tông KCN Đất Đỏ 1

Nhà xưởng chứa VLXD

Mua xe trộn, xe bơm bê tông

Tổng cộng

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
	16,168,432,651	13,925,144,766
	4,749,281,351	4,749,281,351
	11,419,151,300	9,175,863,415
	39,095,375,174	23,141,573,905
	452,103,544	650,000
	19,308,958,595	3,824,826,270
	128,215,400	110,000,000
	19,206,097,635	19,206,097,635
	55,263,807,825	37,066,718,671



8. Chi phí trả trước

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1,808,942,587	313,107,957
- Chi phí mua bảo hiểm	314,073,096	150,224,627
- Chi phí trả trước khác	1,494,869,491	162,883,330
b) Dài hạn	29,175,282	150,467,335
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	14,668,056	55,430,556
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	13,423,883	84,700,750
- Chi phí trả trước khác	1,083,343	10,336,029
Tổng cộng	1,838,117,869	463,575,292

9. Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	67,007,425,718	68,238,536,608
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Nhơn Trạch	6,038,954,520	6,127,188,861
- Ngân hàng VietinBank Biên Hòa	30,984,358,912	32,149,984,362
- Ngân hàng Vietcombank Chi nhánh Nhơn Trạch	29,984,112,286	29,961,363,385
b) Vay dài hạn	8,608,111,111	4,124,111,111
- Ngân hàng VietinBank Biên Hòa	8,608,111,111	4,124,111,111
Tổng cộng	75,615,536,829	72,362,647,719

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng phải nộp		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	589,000,525	244,935,166
Thuế thu nhập cá nhân	99,755,560	165,176,591
Thuế, phí khác		
Tổng cộng	688,756,085	410,111,757

11. Phải trả khác	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Ngắn hạn	804,775,611	425,116,071
- Bảo hiểm xã hội	293,995,822	
- Bảo hiểm y tế	66,176,381	17,009,548
- Bảo hiểm thất nghiệp	40,273,408	15,276,523
- Kinh phí công đoàn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	404,330,000	392,830,000
b) Dài hạn		
Tổng cộng	804,775,611	425,116,071

12. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
A	1	4	7	8	6	9
Số dư đầu quý trước	80,000,000,000	7,408,000,000	1,126,570,906	-	3,661,653,113	92,196,224,019
Tăng vốn trong năm trước						-
Lãi trong quý trước						-
Số dư tại ngày 01/04/2018	80,000,000,000	7,408,000,000	1,126,570,906		3,661,653,113	92,196,224,019
Tăng vốn trong quý này						-
Lãi trong quý này					664,832,238	664,832,238
Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát năm 2017					100,800,000	100,800,000
Giảm khác						-
Số dư tại ngày 30/06/2018	80,000,000,000	7,408,000,000	1,126,570,906		4,225,685,351	92,760,256,257

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý II Năm 2018	Quý II Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	54,923,749,644	73,150,607,899
Trong đó:		
<i>Doanh thu bán hàng</i>	<i>54,923,749,644</i>	<i>73,150,607,899</i>
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>		
<i>Doanh kinh doanh sản phẩm khác</i>		
Tổng cộng	54,923,749,644	73,150,607,899

3. Giá vốn hàng bán

	Quý II Năm 2018	Quý II Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	48,855,655,224	68,932,632,870
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Giá vốn của sản phẩm khác		
Tổng cộng	48,855,655,224	68,932,632,870

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II Năm 2018	Quý II Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1,894,216	1,975,421
Tổng cộng	1,894,216	1,975,421

5. Chi phí tài chính

	Quý II Năm 2018	Quý II Năm 2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1,285,555,741	1,096,924,860
Tổng cộng	1,285,555,741	1,096,924,860

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý II Năm 2018 VND	Quý II Năm 2017 VND
a) Các khoản chi phí bán hàng	527,576,317	490,274,491
- Chi phí kiểm định mẫu bê tông	105,375,000	203,465,001
- Chi phí khác bằng tiền	422,201,317	286,809,490
b) Các khoản chi phí QLDN	2,148,230,893	1,995,594,196
- Chi phí nhân viên	1,260,040,849	1,080,256,299
- Chi phí khấu hao TSCĐ	185,169,545	177,785,940
- Chi phí khác bằng tiền	703,020,499	737,551,957

7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Quý II Năm 2018 VND	Quý II Năm 2017 VND
Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;	981,398,828	55,742,332,256
Chi phí nhân công;	3,719,568,944	3,977,233,693
Chi phí khấu hao tài sản cố định;	1,514,084,751	1,624,500,747
Chi phí dịch vụ mua ngoài;	1,904,355,364	1,015,977,863
Chi phí khác bằng tiền;	39,847,146,811	3,502,686,185
Tổng cộng	47,966,554,698	65,862,730,744

8. Chi phí thuế thu nhập hiện hành

	Quý II Năm 2018 VND	Quý II Năm 2017 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	420,951,702	396,255,599
Tổng cộng	420,951,702	396,255,599

CÔNG TY CỔ PHẦN DIC ĐỒNG TIẾN
Lô 17, đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2 Đồng Nai

MẪU: B 09-DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày
22/12/2014 của Bộ Tài Chính

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán
Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra ngày kết thúc niên độ kế toán.
2. Số liệu so sánh
Số liệu so sánh là số liệu Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được kiểm toán bởi Công ty TNHH dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN).

Nhơn Trạch, ngày 30 tháng 06 năm 2018

Kế Toán Trưởng



Trần Thị Trúc Lan

